TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hà Nội - Tháng 7 năm 2013

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam và các Công ty con.

Tổng Công ty

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LB ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Theo Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tổng Công ty có tên giao dịch: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên	Ông Đỗ Nga Việt	Chủ tịch Hội đồng thành viên
	Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Triệu Tuyên	Thành viên
	Ông Đinh Việt Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31/8/2012)
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Thành viên
	Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10/12/2012)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Triệu Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/8/2012)
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hải Trung	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoại trừ sự kiện trình bày tại Thuyết minh số 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100104429 - C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2013

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 443/2013/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam và các Công ty con (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Tổng Công ty chưa thực hiện hợp nhất giao dịch với các Công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Báo cáo tài chính của một số Công ty con đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác, chúng tôi không thực hiện được các thủ tục soát xét bổ sung cần thiết liên quan đến các Báo cáo tài chính nêu trên. Số liệu hợp nhất căn cứ vào Báo cáo tài chính của các Công ty con. Các ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của các Công ty con không được tập hợp ở đây nhưng cần được đọc đồng thời với Báo cáo kiểm toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của một số Công ty con chưa được kiểm toán với tổng tài sản và tổng nguồn vốn là 115.204.419.344 đồng, tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lỗ 19.145.366.947 đồng.

An independent member firm of MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề đã nêu tại phần Hạn chế phạm vi kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Anh Tuấn	**Phan Thanh Nam**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-133-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-133-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

MẪU B 01- DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.094.942.058.237**	**1.092.604.447.776**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**83.203.734.803**	**54.743.809.457**
1. Tiền	111	5.1	77.751.734.803	49.243.809.457
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.1	5.452.000.000	5.500.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**44.640.653.412**	**7.324.363.471**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45.278.961.412	7.900.403.471
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(638.308.000)	(576.040.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**279.266.871.935**	**365.691.398.639**
1. Phải thu khách hàng	131		226.729.266.805	271.291.821.084
2. Trả trước cho người bán	132		23.963.858.936	79.076.941.672
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		24.160.394.334	29.241.933.399
5 Các khoản phải thu khác	135		58.584.117.355	52.936.227.371
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(54.170.765.495)	(66.855.524.887)
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.3**	**624.078.002.364**	**605.997.265.595**
1. Hàng tồn kho	141		645.642.645.249	626.120.663.587
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.564.642.885)	(20.123.397.992)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**63.752.795.723**	**58.847.610.614**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.166.588.300	4.328.373.684
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.391.085.000	15.637.455.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.790.993.184	4.351.170.097
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	55.404.129.239	34.530.611.251
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**1.009.127.981.476**	**1.008.875.662.162**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**(229.546.314)**	**(229.546.314)**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.892.803.820	6.892.803.820
4. Phải thu dài hạn khác	218		12.731.513.667	12.731.513.667
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19.853.863.801)	(19.853.863.801)
II Tài sản cố định	**220**		**535.725.470.515**	**556.648.621.598**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	315.727.542.758	330.893.132.774
- Nguyên giá	*222*		*750.929.169.056*	*713.873.389.450*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(435.201.626.298)*	*(382.980.256.676)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	86.997.090.411	71.319.715.696
- Nguyên giá	*228*		*102.990.454.678*	*85.171.600.726*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(15.993.364.267)*	*(13.851.885.030)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	133.000.837.346	154.435.773.128
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.8**	**458.878.617.514**	**448.905.767.489**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		338.153.230.039	329.289.662.138
3. Đầu tư dài hạn khác	258		120.725.387.475	119.616.105.351
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.753.439.761**	**3.550.819.389**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.359.069.206	3.013.008.435
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.394.370.555	537.810.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100+200)	**270**		**2.104.070.039.713**	**2.101.480.109.938**

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**1.423.347.514.322**	**1.420.135.110.041**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.178.172.339.872**	**1.163.755.829.658**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	547.669.127.169	602.524.578.632
2.	Phải trả người bán	312		214.097.414.155	225.114.579.564
3.	Người mua trả tiền trước	313		97.957.801.943	73.408.848.124
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	88.902.042.649	42.887.838.746
5.	Phải trả người lao động	315		18.778.694.249	14.585.376.478
6.	Chi phí phải trả	316	5.11	64.528.737.242	81.589.903.296
7.	Phải trả nội bộ	317		12.007.468.905	4.943.621.297
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	128.645.732.143	111.205.261.026
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		15.000.000	15.000.000
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		5.570.321.417	7.480.822.495
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**245.175.174.450**	**256.379.280.383**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		2.055.126.589	2.055.126.589
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		2.590.153.150	9.848.213.007
3.	Phải trả dài hạn khác	333	5.13	127.141.927.063	118.709.528.478
4.	Vay và nợ dài hạn	334	5.14	110.842.488.383	120.522.197.289
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		53.764.634	2.049.876.320
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	6.702.204
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		2.491.714.631	3.187.636.496
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**617.770.965.359**	**614.756.295.518**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.15**	**615.932.843.408**	**613.262.899.491**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		706.528.290.087	720.674.599.929
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.606.996.838	5.949.419.277
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(2.649.782.215)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		27.585.499.996	24.964.356.961
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		11.524.979.976	11.026.681.947
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.435.509.686	34.059.089.297
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(174.131.901.008)	(184.186.770.549)
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		3.425.304.844	3.425.304.844
12.	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		31.958.162.989	-
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**1.838.121.951**	**1.493.396.027**
1.	Nguồn kinh phí	432		822.240.909	477.514.985
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.015.881.042	1.015.881.042
C -	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		**62.951.560.032**	**66.588.704.379**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	**440**		**2.104.070.039.713**	**2.101.480.109.938**

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Tuyết Anh	Trần Hữu Hưng	Hoàng Anh Tuấn

MẪU B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	1.743.875.349.372	1.773.300.444.509
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	34.599.382.707	4.022.290.499
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	1.709.275.966.665	1.769.278.154.010
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.17	1.479.103.961.363	1.540.919.114.406
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**230.172.005.302**	**228.359.039.604**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	63.457.667.183	98.771.885.832
7.	Chi phí tài chính	22	5.19	112.103.805.768	157.041.909.911
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*90.670.351.666*	*87.364.842.331*
8.	Chi phí bán hàng	24		40.064.757.929	35.916.117.870
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		140.739.981.131	125.778.162.171
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**721.127.657**	**8.394.735.484**
11.	Thu nhập khác	31		19.834.908.689	26.777.942.861
12.	Chi phí khác	32		14.144.236.355	23.649.755.870
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**5.690.672.334**	**3.128.186.991**
14.	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		10.327.114.901	-
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**16.738.914.892**	**11.522.922.475**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.217.881.734	6.842.219.557
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**12.521.033.158**	**4.680.702.918**
19.	**Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số**	**61**		**1.757.709.318**	**(370.931.514)**
20.	**Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty Mẹ**	**62**		**10.763.323.840**	**5.051.634.432**

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Tuyết Anh	Trần Hữu Hưng	Hoàng Anh Tuấn

MẪU B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**	**16.738.914.892**	**11.522.922.475**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	60.441.629.845	38.337.300.705
	- Các khoản dự phòng	03	(13.177.358.185)	(7.987.212.232)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(7.762.553)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57.165.151.599)	(45.710.194.008)
	- Chi phí lãi vay	06	90.670.351.666	87.364.842.331
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**	**97.508.386.619**	**83.519.896.718**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	91.042.315.603	85.247.985.310
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.521.981.662)	160.839.305.177
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	68.014.706.834	(1.584.021.183)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.184.275.387)	(321.795.465)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(94.514.862.331)	(120.223.223.122)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.029.646.255)	(11.438.561.338)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.567.459.630)	(10.239.411.191)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**129.747.183.791**	**185.800.174.906**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.439.697.776)	(117.807.160.514)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(189.354.711.833)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	151.976.153.892	13.490.612.211
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	86.233.363.175
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.217.164.873	52.909.125.713
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(36.601.090.844)**	**34.825.940.585**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	797.369.946.070	375.798.944.829
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(862.056.113.671)	(610.933.804.779)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(64.686.167.601)**	**(235.134.859.950)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**28.459.925.346**	**(14.508.744.459)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**54.743.809.457**	**69.252.553.916**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**83.203.734.803**	**54.743.809.457**

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Tuyết Anh	Trần Hữu Hưng	Hoàng Anh Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LĐ ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ,thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104429, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 682.224.217.368 đồng.

Tên giao dịch tiếng Anh: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Trụ sở đăng ký : 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

- Thiết kế phương tiện vận tải, thiết kế phương tiện thi công công trình và thiết bị xếp dỡ hàng hóa;
- Sản xuất phụ tùng tổng thành, sửa chữa, hoán cải, lắp ráp đóng mới các phương tiện vận tải đường bộ, thiết bị thi công công trình, thiết bị xếp dỡ và các sản phẩm cơ khí khác;
- Sản xuất kết cấu thép và các chi tiết liên kết thép có cường độ cao, chịu tải trọng lớn;
- Kinh doanh vật tư, phụ tùng, thiết bị phương tiện cơ khí giao thông vận tải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các phương tiện, thiết bị vật tư, phụ tùng thuộc lĩnh vực cơ khí ; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp ;
- Hợp tác lao động trong lĩnh vực đưa lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài ;
- Đắp và sản xuất lốp xe ô tô, xe lam, xe lu ; Sản xuất sản phẩm cao su khác ;
- Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông và các công trình có liên quan đến cơ sở hạ tầng ngành giao thông và các công trình có liên quan đến cơ sở hạ tầng ngành giao thông vận tải ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng vật tư phục vụ ngành giao thông vận tải, công nghiệp, dân dụng, lâm sản, hải sản, thổ sản ;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và dịch vụ quá cảnh hàng hóa được phép kinh doanh ;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu phục vụ ngànlı giao thông vận tải ;
- Thiết kế đóng mới, cải tạo các loại sản phẩm phục vụ giao thông vận tải phương tiện cơ giới đường bộ, thiết bị sản xuất thi công ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng thiết bị xếp dỡ, kết cấu thép ;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng bằng ô tô ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế ;
- Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch ;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật), Tư vấn thiết kế công trình ;
- Các hoạt động về kiến trúc công trình ;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ và kỹ thuật trong lĩnh vực công nghiệp ;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm) ;
- Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản ;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản ;
- Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình dân dụng, công nghiệp ;
- Dịch vụ tuyển dụng, môi giới lao động cho Doanh nghiệp xuất khẩu lao động ;
- Xuất khẩu lao động ;
- Quy hoạch, thiết kế kiến trúc công trình ;
- Thiết kế kết câu công trình dân dụng và công nghiệp ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp ;
- Khảo sát địa chất thủy văn, khảo sát địa chất công trình.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Tại ngày 31/12/2012, các công ty con sau đây được hợp nhất :

1- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Thống Nhất
Địa chỉ : Thừa Thiên Huế
Hoạt động chính : Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và trung đại tu các loại xe
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 3.876.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 51%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 51%

2- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô Trường Sơn
Địa chỉ : Nghệ An
Hoạt động chính : Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và trung đại tu các loại xe
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 20.217.846.100 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 63,02%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 63,02%

3- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Nghệ An
Địa chỉ : Nghệ An
Hoạt động chính : Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, thiết bị, phương tiện vận tải
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 5.753.840.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 51%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 51%

4- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình
Địa chỉ : Hà Nội
Hoạt động chính : Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và trung đại tu các loại xe
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 7.996.800.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 67,7%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 67,7%

5- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải ô tô số 2
Địa chỉ : Hà Nội
Hoạt động chính : Vận tải; Sản xuất các loại xe vận tải
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 18.384.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 73,54%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 73,54%

6- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải ô tô số 6
Địa chỉ : Đà Nẵng
Hoạt động chính : Vận tải; Sản xuất các loại xe vận tải
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 9.082.638.680 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 57,58%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 57,58%

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

7- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải ô tô số 10
Địa chỉ : Thái Nguyên
Hoạt động chính : Vận tải; Sản xuất các loại xe vận tải
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 2.968.350.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 70%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 70%

8- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Đầu tư Vinamotor
Địa chỉ : Hà Nội
Hoạt động chính : Vận tải, kinh doanh thiết bị phụ tùng, phương tiện vận tải
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 27.391.810.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 86,79%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 86,79%

9- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô 3/2
Địa chỉ : Hà Nội
Hoạt động chính : Sản xuất các loại xe khách, xe buýt, xe tải, sản xuất phụ tùng
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 30.512.960.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 56,7%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 56,7%

10- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình
Địa chỉ : Hà Nội
Hoạt động chính : Mua bán thiết bị, xây dựng công trình
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 2.254.580.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 83,42%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 83,42%

11- Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự
Địa chỉ : Hà Nội
Hoạt động chính : Sản xuất, kinh doanh phụ tùng thiết bị, phương tiện GTVT
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 96.475.030.476 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 100%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 100%

12- Tên Công ty : Công ty TNHH MTV ô tô 1-5
Địa chỉ : Hà Nội
Hoạt động chính : Sản xuất, kinh doanh phụ tùng thiết bị, phương tiện GTVT
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 70.000.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 100%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 100%

13- Tên Công ty : Công ty Cơ khí ô tô và Thiết bị điện Đà Nẵng
Địa chỉ : Đà Nẵng
Hoạt động chính : Sản xuất, kinh doanh phụ tùng thiết bị, phương tiện GTVT
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 40.786.093.531 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 100%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 100%

14- Tên Công ty : Công ty CP Thương mại và Đầu tư Giao thông Vận tải
Địa chỉ : Hà Nội
Hoạt động chính : Sản xuất, kinh doanh phụ tùng thiết bị, phương tiện GTVT
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại 31/12/2012 : 27.548.897.123 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ : 100%
Quyết biểu quyết của Công ty Mẹ : 100%

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU(Tiếp theo)

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

4.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.7 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các Ngân hàng Thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng Thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng trở lên so với thời hạn thanh toán ghi trên Hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.10 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.11 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.12 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

4.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.13 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập Báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất được phản ảnh theo giá gốc

4.14 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và chi phí khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	9.220.276.950	6.184.052.158
Tiền gửi ngân hàng	68.531.457.853	43.059.757.299
Các khoản tương đương tiền	5.452.000.000	5.500.000.000
Tổng	**83.203.734.803**	**54.743.809.457**

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/12/2012		01/01/2012	
		Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
1	Tiền gửi có kỳ hạn		35.000.000.000		-
2	Cổ phiếu	22.110	829.700.000	19.300	813.500.000
-	*Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn*	*2.400*	*71.000.000*	*2.400*	*71.000.000*
-	*Công ty CP Viglacera Đông Triều*	*3.260*	*110.300.000*	*1.000*	*94.100.000*
-	*Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn*	*1.550*	*74.400.000*	*1.000*	*74.400.000*
-	*Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến*	*5.500*	*314.200.000*	*5.500*	*314.200.000*
-	*Công ty CP Viglacera Hạ Long I*	*1.900*	*83.800.000*	*1.900*	*83.800.000*
-	*Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn*	*7.500*	*176.000.000*	*7.500*	*176.000.000*
3	Đầu tư ngắn hạn khác	-	9.449.261.412	-	7.086.903.471
4	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(638.308.000)	-	(576.040.000)
	Tổng	**-**	**44.640.653.412**	**-**	**7.324.363.471**

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	116.288.378	3.056.479.786
Nguyên liệu, vật liệu	143.064.691.552	201.646.662.610
Công cụ, dụng cụ	2.183.324.920	4.710.150.174
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	448.085.411.264	258.376.976.084
Thành phẩm	26.813.816.823	63.595.456.627
Hàng hoá	14.150.669.744	60.681.389.572
Hàng gửi đi bán	11.228.442.568	34.053.548.734
Tổng	**645.642.645.249**	**626.120.663.587**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.564.642.885)	(20.123.397.992)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**624.078.002.364**	**605.997.265.595**

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	346.318.514	-
Tạm ứng	31.678.413.396	27.912.066.128
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.379.397.329	6.618.545.123
Tổng	**55.404.129.239**	**34.530.611.251**

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2012	**327.863.135.158**	**235.913.024.181**	**139.682.259.941**	**8.688.246.473**	**1.726.723.697**	**713.873.389.450**
Tăng trong năm	**21.452.110.927**	**8.643.390.572**	**14.309.710.156**	**1.134.370.414**	**2.665.081.727**	**48.204.663.796**
Mua trong năm	11.113.007.489	619.097.454	7.978.852.211	1.095.004.632	2.200.056.455	23.006.018.241
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.456.148.238	5.071.569.170	3.662.168.851	-	453.298.000	18.643.184.259
Tăng khác	882.955.200	2.952.723.948	2.668.689.094	39.365.782	11.727.272	6.555.461.296
Giảm trong năm	**988.608.391**	**1.570.411.716**	**8.302.555.536**	**200.979.093**	**86.329.454**	**11.148.884.190**
Giảm tài sản góp vốn đầu tư	-	-	411.954.450	98.686.636	86.329.454	596.970.540
Thanh lý, nhượng bán	272.340.817	728.245.607	7.451.125.658	22.102.000	-	8.473.814.082
Giảm khác	716.267.574	842.166.109	439.475.428	80.190.457	-	2.078.099.568
Số dư tại 31/12/2012	**348.326.637.694**	**242.986.003.037**	**145.689.414.561**	**9.621.637.794**	**4.305.475.970**	**750.929.169.056**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2012	**136.729.635.069**	**164.341.920.727**	**73.374.662.765**	**7.364.035.499**	**1.170.002.616**	**382.980.256.676**
Tăng trong năm	**26.608.795.626**	**12.311.423.210**	**17.538.611.078**	**1.447.532.179**	**154.118.375**	**58.060.480.468**
Khấu hao trong năm	26.608.795.626	12.311.423.210	17.538.611.078	1.446.988.179	154.118.375	58.059.936.468
Tăng khác	-	-	-	544.000	-	544.000
Giảm trong năm	**428.043.195**	**881.839.867**	**4.322.109.694**	**120.788.636**	**86.329.454**	**5.839.110.846**
Giảm tài sản góp vốn đầu tư	-	-	411.954.450	98.686.636	86.329.454	596.970.540
Thanh lý, nhượng bán	71.864.119	589.802.715	3.552.946.399	22.102.000	-	4.236.715.233
Giảm khác	356.179.076	292.037.152	357.208.845	-	-	1.005.425.073
Số dư tại 31/12/2012	**162.910.387.500**	**175.771.504.070**	**86.591.164.149**	**8.690.779.042**	**1.237.791.537**	**435.201.626.298**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	**191.133.500.089**	**71.571.103.454**	**66.307.597.176**	**1.324.210.974**	**556.721.081**	**330.893.132.774**
Tại 31/12/2012	**185.416.250.194**	**67.214.498.967**	**59.098.250.412**	**930.858.752**	**3.067.684.433**	**315.727.542.758**

5.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	**81.469.395.199**	**1.520.000.000**	**520.244.850**	**1.661.960.677**	**85.171.600.726**
Tăng trong năm	**25.473.354.215**	**-**	**62.197.591**	**1.158.060.774**	**26.693.612.580**
Mua trong năm	25.473.354.215	-	62.197.591	1.158.060.774	26.693.612.580
Giảm trong năm	**8.874.758.628**	**-**	**-**	**-**	**8.874.758.628**
Thanh lý, nhượng bán	374.758.628	-	-	-	374.758.628
Phân loại lại	8.500.000.000	-	-	-	8.500.000.000
Số dư tại 31/12/2012	**98.067.990.786**	**1.520.000.000**	**582.442.441**	**2.820.021.451**	**102.990.454.678**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2012	**11.184.788.401**	**1.520.000.000**	**382.648.202**	**764.448.427**	**13.851.885.030**
Tăng trong năm	**1.347.612.072**	**-**	**79.371.907**	**954.709.398**	**2.381.693.377**
Khấu hao trong năm	1.347.612.072	-	79.371.907	954.709.398	2.381.693.377
Giảm trong năm	**240.214.140**	**-**	**-**	**-**	**240.214.140**
Thanh lý, nhượng bán	240.214.140	-	-	-	240.214.140
Số dư tại 31/12/2012	**12.292.186.333**	**1.520.000.000**	**462.020.109**	**1.719.157.825**	**15.993.364.267**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2012	**70.284.606.798**	**-**	**137.596.648**	**897.512.250**	**71.319.715.696**
Tại 31/12/2012	**85.775.804.453**	**-**	**120.422.332**	**1.100.863.626**	**86.997.090.411**

5.7 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự án Nhà máy Ô tô Đồng Vàng 1	3.362.832.437	3.594.855.278
Dự án Nhà máy SX lắp ráp Ô tô khách công suất 5000 xe/năm	36.474.866.159	47.072.921.538
Các công trình khác	3.035.103.431	86.860.493.392
Dự án kho bãi, nhà xưởng tại Hải Phòng	-	306.927.652
Sửa chữa nhà, gara	-	723.091.049
Mua sắm, nâng cấp thiết bị văn phòng, TSCĐ	11.645.683.063	3.055.626.454
Nhà máy ô tô Trường Sơn	1.373.155.036	1.373.155.036
Sân tập lái sát hạch Bắc Sông Tiền	21.142.513.683	11.448.702.729
Dự án nâng cấp, mở rộng NM lắp ráp ô tô	55.966.683.537	-
Tổng	**133.000.837.346**	**154.435.773.128**

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

TT	Tên Công ty	31/12/2012		01/01/2012	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
	Góp vốn liên doanh		**87.027.907.004**	-	**76.072.802.599**
1	Công ty TNHH Liên doanh Ô tô Hòa Bình	-	46.370.917.821	-	46.308.677.000
2	Công ty TNHH Liên doanh với Hino Motors Việt Nam	-	40.656.989.183	-	29.764.125.599
	Đầu tư vào công ty liên kết	**25.302.831**	**251.125.323.035**	**25.449.186**	**253.216.859.539**
1	Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	6.082.861	48.341.613.975	6.082.861	60.828.610.000
2	Công ty CP VT Ô tô Nam Định	513.230	5.163.271.974	513.230	5.132.300.000
3	Công ty CP Hyundai Vinamotor	1.479.628	14.319.605.118	1.479.628	14.796.280.000
4	Công ty CP Việt Nam Motor	1.764.000	10.465.175.633	1.764.000	17.640.000.000
5	Công ty CP Tư vấn ĐTXD & TMDV Hà Nội	20.082	200.822.100	20.082	200.822.100
6	Công ty CP Đầu tư CMC	382.500	2.550.000.000	382.500	2.550.000.000
7	Công ty CP Ô tô TMT	6.128.062	61.276.111.869	6.128.062	61.280.620.000
8	Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	137.882	1.091.442.739	137.882	1.378.820.189
9	Công ty CP Trường An Sinh	213.345	2.445.206.122	424.500	4.245.000.000
10	Công ty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỗ	249.100	2.528.073.561	249.100	2.491.000.000
11	Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	288.750	3.001.762.181	288.750	2.887.500.000
12	Công ty CP Cơ khí 19/8	215.460	5.440.106.159	215.460	2.154.600.000
13	Công ty CP Công trình & Thương mại GTVT	433.266	4.332.656.250	433.266	4.332.656.250
14	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vận tải	733.400	8.256.492.016	733.400	7.334.000.000
15	Công ty CP Xuất khẩu lao động TM & DL	561.000	6.188.097.926	561.000	5.610.000.000
16	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	472.166	5.238.627.552	472.166	4.721.660.000
17	Công ty CP Vận tải Ô tô số 1	712.800	7.865.089.128	648.000	6.480.000.000
18	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	480.000	4.800.000.000	480.000	4.800.000.000
19	Công ty CP Cơ khí 120	1.365.799	11.491.403.418	1.365.799	13.657.991.000
20	Công ty CP Ô tô xe máy 25-8	350.000	3.776.504.144	350.000	3.500.000.000
21	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Giao thông	2.295.000	37.651.668.417	2.295.000	22.950.000.000
22	Công ty CP Vận tải Ô tô số 5	424.500	4.701.592.753	424.500	4.245.000.000
	Đầu tư dài hạn khác	-	**120.725.387.475**	-	**119.616.105.351**
	Tổng	**25.302.831**	**458.878.617.514**	**25.449.186**	**448.905.767.489**

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngân hàng	411.227.407.151	464.719.249.284
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà TP HCM	*178.830.000*	*14.846.700.000*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	*25.780.932.917*	*31.470.779.751*
.- Vay ngân hàng công thương KVII - Hai Bà Trưng	-	*21.329.838.990*
- Ngân hàng NN & PTNT CN Hà Nội	*24.869.637.254*	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Anh	*128.336.623.372*	*127.792.279.369*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	*18.390.381.692*	*37.260.126.196*
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Đông Hà Nội	-	*11.995.353.822*
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	*35.799.527.267*	*41.389.434.891*
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	*5.748.719.878*	*1.703.284.920*
- Ngân hàng TMCP Đại Tín -HCM	*23.000.000.000*	*23.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Liên Chiểu	*1.106.876.000*	*2.333.164.000*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*12.017.000.000*	*86.558.564.683*
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh	*86.650.263.308*	*14.676.357.943*
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	*49.348.615.463*	*50.363.364.719*
Vay các đối tượng khác	127.902.706.457	136.963.809.264
Vay cá nhân	4.490.826.797	841.520.084
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.048.186.764	-
Tổng	**547.669.127.169**	**602.524.578.632**

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	13.787.218.214	5.541.732.069
Thuế xuất, nhập khẩu	381.349.251	3.320.339.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.411.510.133	3.675.838.427
Thuế thu nhập cá nhân	1.094.766.292	874.697.397
Thuế tài nguyên	632.903.026	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67.065.952.794	29.088.278.033
Các loại thuế khác	128.007.773	44.539.461
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	400.335.166	342.413.819
Tổng	**88.902.042.649**	**42.887.838.746**

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Lãi chậm nộp tiền thuê đất	6.651.573.000	3.774.451.000
Chi phí lãi vay phải trả	46.532.912.615	50.377.423.280
Chi phí thuê bộ đồ gá ô tô Công ty Toàn Thiện	5.154.545.455	-
Chi phí khác	6.189.706.172	27.438.029.016
Tổng	**64.528.737.242**	**81.589.903.296**

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	174.458.694	174.458.694
Kinh phí công đoàn	3.797.931.537	2.533.991.114
Bảo hiểm xã hội	12.140.515.585	7.259.379.615
Bảo hiểm y tế	93.907.654	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37.896.158	76.739.624
Phải trả về cổ phần hóa	2.608.276.981	1.545.360.737
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.790.245.534	99.615.331.242
Tổng	**128.645.732.143**	**111.205.261.026**

5.13 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	800.000.000	15.975.000
Tiền đặt cọc của người lao động	2.240.144.642	3.440.962.261
Tiền đặt cọc của cơ sở đào tạo	90.000.000	90.000.000
Nhận vốn góp liên doanh, liên kết	6.805.906.295	2.799.168.640
Quỹ hỗ trợ di dời trụ sở Cty Cơ khí Ngô Gia Tự	96.418.000.000	96.418.000.000
Phải trả dài hạn khác	20.787.876.126	15.945.422.577
Tổng	**127.141.927.063**	**118.709.528.478**

5.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn ngân hàng	57.616.364.978	68.290.027.204
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế	*1.761.000.000*	*1.761.000.000*
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Vinh	*966.100.000*	*966.100.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam	*1.887.290.000*	*2.567.330.000*
- Ngân hàng Công Thương CN Thanh Xuân	-	*2.228.250.000*
- Ngân hàng HD Bank CN Hà Nội	-	*794.600.000*
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	*15.179.954.724*	*21.133.674.270*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	*825.739.845*	*1.842.792.525*
- Vay ngân các hàng khác	*36.996.280.409*	*36.996.280.409*
Vay đối tượng khác	47.397.722.655	51.907.929.941
Vay cá nhân	5.828.400.750	324.240.144
Tổng	**110.842.488.383**	**120.522.197.289**

5.15 Vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	**704.920.474.429**	-	-	**7.978.335.327**	**5.942.775.780**	**30.771.912.148**	**(25.722.492.166)**	**3.074.124.923**	-	**726.965.130.441**
Tăng trong năm	**15.754.125.500**	**5.949.419.277**	-	**16.986.021.634**	**5.083.906.167**	**4.112.062.049**	**5.051.634.432**	**351.179.921**	-	**53.288.348.980**
Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	16.986.021.634	5.083.906.167	-	5.051.634.432	-	-	27.121.562.233
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-		-
Tăng khác	15.754.125.500	5.949.419.277	-	-	-	4.112.062.049	-	351.179.921	-	26.166.786.747
Giảm trong năm	-	-	**2.649.782.215**	-	-	**824.884.900**	**163.515.912.815**	-	-	**166.990.579.930**
Chênh lệch tỷ giá	-	-	2.649.782.215	-	-			-	-	2.649.782.215
Giảm khác	-	-	-	-	-	824.884.900	163.515.912.815	-	-	164.340.797.715
Số dư tại 31/12/2011	**720.674.599.929**	**5.949.419.277**	**(2.649.782.215)**	**24.964.356.961**	**11.026.681.947**	**34.059.089.297**	**(184.186.770.549)**	**3.425.304.844**	-	**613.262.899.491**
Số dư tại 01/01/2012	**720.674.599.929**	**5.949.419.277**	**(2.649.782.215)**	**24.964.356.961**	**11.026.681.947**	**34.059.089.297**	**(184.186.770.549)**	**3.425.304.844**	-	**613.262.899.491**
Tăng trong năm	-	**657.577.561**	**2.649.782.215**	**2.621.143.035**	**498.298.029**	-	**10.763.323.840**	-	**31.958.162.989**	**49.148.287.669**
Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	2.621.143.035	498.298.029	-	-	-	-	3.119.441.064
Lãi	-	-	-	-	-	-	10.763.323.840	-	-	10.763.323.840
Tăng khác	-	657.577.561	2.649.782.215	-	-	-	-	-	334.583.378	3.641.943.154
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-	-	31.623.579.611	31.623.579.611
Giảm trong năm	**14.146.309.842**	-	-	-	-	**31.623.579.611**	**708.454.299**	-	-	**46.478.343.752**
Giảm vốn	14.146.309.842	-	-	-	-	-	-	-		14.146.309.842
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	708.454.299	-	-	708.454.299
Phân loại lại	-	-	-	-	-	31.623.579.611	-	-	-	31.623.579.611
Số dư tại 31/12/2012	**706.528.290.087**	**6.606.996.838**	-	**27.585.499.996**	**11.524.979.976**	**2.435.509.686**	**(174.131.901.008)**	**3.425.304.844**	**31.958.162.989**	**615.932.843.408**

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	1.650.446.312.669	1.692.352.204.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.541.406.812	70.619.899.356
Doanh thu hợp đồng xây dựng	30.887.629.891	10.328.340.395
Tổng	**1.743.875.349.372**	**1.773.300.444.509**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	982.856.632	-
Hàng bán bị trả lại	33.612.446.075	4.022.290.499
Tổng	**34.599.382.707**	**4.022.290.499**
Doanh thu thuần	**1.709.275.966.665**	**1.769.278.154.010**

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.445.927.665.231	1.517.878.007.448
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.684.409.616	3.952.375.774
Giá vốn hoạt động xây dựng	27.491.886.516	19.088.731.184
Tổng	**1.479.103.961.363**	**1.540.919.114.406**

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.511.268.519	7.834.156.866
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.221.088.802	45.518.258.021
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96.407.896	394.225.538
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.067.574	7.762.553
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.659.627.727
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.607.834.392	43.357.855.127
Tổng	**63.457.667.183**	**98.771.885.832**

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	90.670.351.666	87.364.842.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.813.823.617	18.676.991.574
Chi phí hoạt động tài chính khác	16.619.630.485	51.000.076.006
Tổng	**112.103.805.768**	**157.041.909.911**

6. Thông tin khác

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 08 tháng 01 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải đã có quyết định số 49/QĐ - BGTVT về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa bao gồm Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, thời điểm cổ phần hóa dự kiến vào 30 tháng 6 năm 2013.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 và số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.203.734.803	54.743.809.457
Phải thu khách hàng và phải thu khác	255.073.466.685	286.384.910.653
Đầu tư ngắn hạn	44.640.653.412	7.324.363.471
Đầu tư dài hạn	120.725.387.475	119.616.105.351
Tổng	**503.643.242.375**	**468.069.188.932**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	658.511.615.552	723.046.775.921
Phải trả người bán và phải trả khác	471.940.199.950	457.084.495.657
Chi phí phải trả	64.528.737.242	4.943.621.297
Tổng	**1.194.980.552.744**	**1.185.074.892.875**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.2 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	547.669.127.169	110.842.488.383	658.511.615.552
Phải trả người bán và phải trả khác	342.743.146.298	129.197.053.652	471.940.199.950
Chi phí phải trả	64.528.737.242	-	64.528.737.242

01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	602.524.578.632	120.522.197.289	723.046.775.921
Phải trả người bán và phải trả khác	336.319.840.590	120.764.655.067	457.084.495.657
Chi phí phải trả	4.943.621.297	-	4.943.621.297

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.203.734.803	-	83.203.734.803
Phải thu khách hàng và phải thu khác	255.303.012.999	(229.546.314)	255.073.466.685
Đầu tư ngắn hạn	44.640.653.412	-	44.640.653.412
Đầu tư dài hạn	-	120.725.387.475	120.725.387.475

01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.743.809.457	-	54.743.809.457
Phải thu khách hàng và phải thu khác	286.614.456.967	(229.546.314)	286.384.910.653
Đầu tư ngắn hạn	7.324.363.471	-	7.324.363.471
Đầu tư dài hạn	-	119.616.105.351	119.616.105.351

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Tuyết Anh	Trần Hữu Hưng	Hoàng Anh Tuấn